

Số: 01.../YDC-ĐKBS

Đà Nẵng, ngày 12...tháng 07... năm 2023

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

1. Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Medical and Pharmaceutical Technology

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

- Số điện thoại: 024 85 85 85 35

- Website: caodangcongnghedyduocvietnam.edu.vn

Email: ydc.edu.vn@gmail.com

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 92/2021/GCNĐKHĐ
- TCGDNN của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 31/8/2021

Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:
92a/2021/GCNĐKBS-TCGDNN của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
cấp ngày 06/04/2022

4. Nội dung đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Tại trụ sở chính: Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam

Giảm quy mô tuyển sinh đối với các ngành/ngành:

TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm theo GCNĐKHĐ GDNN	Quy mô tuyển sinh/năm sau khi giảm	Trình độ đào tạo
I	Công nghệ thông tin				
1	Tin học ứng dụng	6480205	15	0	Cao đẳng
2		5480205	15	0	Trung cấp
II	Sinh học ứng dụng				
1	Công nghệ sinh học	6420202	15	0	Cao đẳng



III	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường				
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6510421	15	0	Cao đẳng
IV	Xây dựng				
1	Kỹ thuật xây dựng	6580201	15	0	Cao đẳng
V	Quản trị - quản lý				
1	Quản trị kinh doanh	6340404	15	0	Cao đẳng
VI	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm				
1	Tài chính – ngân hàng	6340202	15	0	Cao đẳng
II	Kế toán – Kiểm toán				
1	Kế toán	6340301	15	0	Cao đẳng
1	Kế toán doanh nghiệp	5340302	15	0	Trung cấp
III	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông				
1	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	15	0	Trung cấp
IV	Xây dựng				
1	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	5580202	15	0	Trung cấp
V	Nông nghiệp				
1	Khuyến nông lâm	5620122	15	0	Trung cấp
VI	Thủy sản				
1	Khuyến ngư	5620311	15	0	Trung cấp

Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo mới

TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
I	Y học			
1	Y sỹ đa khoa	6720101	145	Cao đẳng

5. Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Văn Ánh



Số: 02./BC-YDC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Phần thứ nhất

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

- Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Medical and Pharmaceutical Technology
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
 - Số điện thoại: 024 85 85 85 35
 - Website: caodangcongnghedyduocvietnam.edu.vn
 - Email: ydc.edu.vn
 - Địa chỉ địa điểm đào tạo khác:
 - + Thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
 - + Số 12 Trịnh Đình Thảo, phường Hoà Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 92/2021/GCNĐKHĐ - TCGDNN của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 31/8/2021
- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 92a/2021/GCNĐKBS-TCGDNN của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 06/04/2022

Phần thứ hai

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

A. TẠI TRỤ SỞ CHÍNH

I. Ngành Y sỹ đa khoa

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Quy mô tuyển sinh/năm: 145 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Bổ sung ngành, nghề đào tạo mới

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 05 phòng (tổng diện tích: 300 m²);
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 06 phòng, xưởng (tổng diện tích: 635 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

1. Phòng học lý thuyết

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	hàng danh	01	
3	Bảng di động	Chiếc	mục thiết bị tối thiểu	01	

2. Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn điều khiển	Chiếc	Chưa ban hàng danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc		01	
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ		01	
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ		01	
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
6	Máy vi tính	Bộ		19	
7	Tai nghe	Bộ		19	
8	Scanner	Chiếc		01	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	

3. Phòng học máy vi tính

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	hàng danh	01	

3	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	mục thiết bị tối thiểu	01	
4	Bộ phần mềm thông chữ tiếng Việt	Bộ		01	
5	Phần mềm diệt virus	Bộ		01	
6	Scanner	Chiếc		01	
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	
8	Máy in	Chiếc		01	

4. Phòng thực hành Giải phẫu (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng phooc	Chiếc		01	
4	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ		01	
5	Mô hình hộp sọ	Bộ		01	
6	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ		01	
7	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ		01	
8	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ		01	
9	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ		01	
10	Mô hình cơ cánh tay	Bộ		01	
11	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ		01	
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ		01	
15	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ		01	
16	Mô hình tim	Chiếc		01	
17	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ		01	
18	Mô hình phổi	Chiếc		01	
19	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ		01	
20	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ		01	
21	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ		01	
22	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ		01	

23	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ		01	
24	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ		01	
25	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ		01	
26	Mô hình mắt	Bộ		01	
27	Mô hình da phóng đại	Chiếc		01	
28	Mô hình não	Chiếc		01	
29	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc		01	
30	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc		01	
31	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc		01	
32	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ		01	
33	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc		01	
34	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ		01	
35	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
36	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ		01	
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ		01	
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Bộ		01	
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ		01	
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ		01	
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ		01	
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ		01	

44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ		01	
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ		01	
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ		01	
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ		01	
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ		01	
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ		01	

5. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		03	
4.	Máy li tâm	Chiếc		01	
5.	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ		01	
6.	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ		01	
7.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		01	
8.	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ		01	
9.	Tủ an toàn sinh học	Chiếc		01	
10.	Nồi hấp	Chiếc		01	
11.	Cân kỹ thuật	Chiếc		01	
12.	Nồi cách thủy	Chiếc		01	
13.	Tủ âm	Chiếc		01	
14.	Bộ bình cầu	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
	Loại 1000ml	Chiếc		01	
15.	Bộ bình nón	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				

	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
16.	Bô	Chiếc		01	
17.	Cốc	Chiếc		01	
	Cốc có mỏ	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
18.	Loại 50ml	Chiếc		01	
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
19.	Dây garo và gối nhỏ	Bộ		01	
20.	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc		01	
21.	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc		01	
22.	Giá để tiêu bản	Chiếc		01	
23.	Gối	Chiếc		01	
24.	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc		01	
25.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		01	
26.	Khay chữ nhật	Chiếc		01	
27.	Khay chứa máu	Chiếc		01	
28.	Khay hạt đậu	Chiếc		01	
29.	Kim lấy máu	Chiếc		01	
30.	Lá kính (lamen)	Chiếc		01	
31.	Lọ đựng phân	Chiếc		01	
32.	Ống đông có chia vạch	Chiếc		01	
	Ống nghiệm	Bộ		01	
	Mỗi bộ gồm				
33.	Loại 20ml	Chiếc		03	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc		01	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc		01	
	Bộ panh	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
34.	Loại cong có máu	Chiếc		01	
	Loại cong không máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc		01	
35.	Trụ cắm panh inox	Chiếc		01	
36.	Pipet	Chiếc		01	

37.	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Chiếc		01	
38.	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Bộ		01	
39.	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ		01	
40.	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Bộ		01	
41.	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Bộ		01	
42.	Bàn đá	Chiếc		02	
43.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
44.	Tủ bảo quản mẫu	Chiếc		01	
45.	Bàn mặt kính	Chiếc		02	
46.	Trụ cắm kim Kocher	Chiếc		02	
47.	Hộp đựng bông cotton	Chiếc		06	
48.	Bocan	Chiếc		02	
49.	Bộ chày cối sứ	Bộ		05	
50.	Bộ huyết sắc kế sali	Chiếc		06	
51.	Buồng đếm Neubauer	Chiếc		02	
52.	Bút marker	Chiếc		01	
53.	Giá đo tốc độ máu lắng inoc	Chiếc		01	
54.	Kẹp Kocher	Chiếc		02	
55.	Tủ kính để dụng cụ	Chiếc		01	
56.	Thùng rác	Chiếc		01	
57.	Đũa thủy tinh	Chiếc		02	
58.	Phiến đá trắng	Chiếc		02	
59.	Ống chống đông	Hộp		02	
60.	Giá kính để hoá chất	Bộ		02	
61.	Máy lọc nước RO 30l/h	Chiếc		01	
62.	Dung dịch NaOH 500ml	Chai		01	
63.	Dung dịch Xanhmetylen	Chai		01	
64.	Bột KI	Gói		01	

65.	Iodine khan	Lọ		01	
66.	Khoanh giấy Oxydase	Hộp		02	
67.	Khoanh giấy kháng sinh	Hộp		08	
68.	Bột thạch agar 500g	Hộp		02	

6. Phòng thực hành Dược lý (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bộ cân	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cân kỹ thuật	Chiếc		01	
	Cân thường	Chiếc		01	
2	Máy vi tính có kết nối mạng internet	Bộ		01	
3	Máy chiếu	Bộ		01	
4	Máy in	Chiếc		01	
5	Cốc chân 100 ml	Chiếc		06	
6	Bộ ống đong	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 5ml	Chiếc	01		

	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>		01	
7	Pipet Pasteur	Chiếc		06	
8	Bộ khay đựng	Bộ		01	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>		18	
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>		03	
9	Bộ bình đựng nước cất	Bộ		01	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>		06	
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>		01	
10	Bộ cốc có mỏ	Bộ		06	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>		02	
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>		01	
11	Đũa thủy tinh	Chiếc		06	
12	Bộ dụng cụ mổ động vật thí nghiệm (kéo, panh, bàn giữ, dao)	Bộ		06	
13	Ống nghe	Chiếc		06	
14	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		06	
15	Chậu thủy tinh	Chiếc		06	
16	Hộp giữ chuột để tiêm	Chiếc		06	
17	Lồng nhốt chuột	Chiếc		02	

18	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	Chiếc		18	
19	Hộp giữ thọ để tiêm thuốc	Chiếc		03	
20	Lồng nhốt thọ	Chiếc		02	
21	Bộ chế phẩm thuốc	Bộ		09	
22	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Bộ		18	
23	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển		06	
24	MIMS	Quyển		06	
25	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển		06	
26	Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định	Quyển		06	
27	Các bản mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ		01	

7. Phòng thực hành Điều dưỡng cơ bản (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Trường có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Giường bệnh nhân và tủ đầu giường kèm 2 bộ đệm, ga trải giường, nylon trải giường, chăn, gối, đệm nước, đệm hơi ...	bộ		03	

4.	Bộ dụng cụ rửa tay thường quy và bồn ngâm tay vô khuẩn, rửa tay ngoại khoa.	bộ		03	
5.	Cáng, xe cáng bệnh nhân	Cái		03	
6.	Xe đẩy bệnh nhân	Cái		03	
7.	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Cái		03	
8.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái		5/loại	
9.	Các loại săng	bộ		03	
10.	Băng các loại	bộ		03	
11.	Bô, xô, vệt, chậu các loại	bộ		03	
12.	Đồng hồ bấm giây	Cái		03	
13.	Nhiệt kế các loại	bộ		3/loại	
14.	Huyết áp kế các loại	loại		3/loại	
15.	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		03	
16.	Mô hình hồi sinh tim phổi	bộ		01	
17.	Mô hình tiêm mông	bộ		01	
18.	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch: cánh tay	bộ		01	
19.	Mô hình thực tháo	bộ		01	
20.	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	bộ		01	
21.	Mô hình giải phẫu thần kinh người	Cái		01	

22.	Mô hình đặt ống thông	Cái		01	
23.	Mô hình rửa dạ dày	bộ		01	
24.	Mô hình thông tiểu nam, nữ	Cái		01	
25.	Mô hình chọc dò	bộ		01	
26.	Bộ dụng cụ chườm nóng	bộ		03	
27.	Bộ dụng cụ chườm lạnh	bộ		03	
28.	Bộ dụng cụ tiêm trong da	bộ		03	
29.	Bộ dụng cụ tiêm dưới da	bộ		03	
30.	Bộ dụng cụ tiêm bắp	bộ		03	
31.	Bộ dụng cụ tiêm tĩnh mạch	bộ		03	
32.	Bộ dụng cụ thử test	bộ		03	
33.	Bộ dụng cụ truyền dịch tĩnh mạch	bộ		03	
34.	Bộ dụng cụ truyền máu	bộ		03	
35.	Bộ dụng cụ cho người bệnh uống thuốc	bộ		03	
36.	Bộ dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh	bộ		03	
37.	Bộ dụng cụ xịt thuốc mắt, mũi, tai	bộ		03	
38.	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường miệng	bộ		03	
39.	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường thông	bộ		03	

40.	Bộ dụng cụ hút đờm rãi	bộ		03	
41.	Bộ dụng cụ chăm sóc răng miệng	bộ		03	
42.	Bộ dụng cụ rửa mặt	bộ		03	
43.	Bộ dụng cụ chải đầu, gội đầu	bộ		03	
44.	Bộ dụng cụ tắm tại giường	bộ		03	
45.	Bộ dụng cụ thay băng	bộ		03	
46.	Bộ dụng cụ rửa vết thương	bộ		03	
47.	Bộ dụng cụ cắt chỉ vết thương	bộ		03	
48.	Bộ dụng cụ thắt tháo	bộ		03	
49.	Bộ dụng cụ cho người bệnh thở ôxy	bộ		03	
50.	Bộ dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng	bộ		03	
51.	Bộ dụng cụ rửa dạ dày	bộ		03	
52.	Bộ dụng cụ lấy máu xét nghiệm	bộ		03	
53.	Bộ dụng cụ lấy phân xét nghiệm	bộ		03	
54.	Bộ dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm	bộ		03	
55.	Bộ dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm	bộ		03	
56.	Bộ dụng cụ rửa bàng quang	bộ		03	
57.	Bộ dụng cụ chọc dò dịch não tủy	bộ		03	
58.	Bộ dụng cụ chọc dò màng bụng	bộ		03	

59.	Bộ dụng cụ chọc dò màng phổi	bộ		03	
60.	Bộ dụng cụ chọc dò màng tim	bộ		03	
61.	Bộ dụng cụ phòng, chống loét	bộ		03	
62.	Bộ dụng cụ sơ cứu gãy xương cánh tay, cẳng tay, xương đùi, cẳng chân, gãy cột sống,...	bộ		03	
63.	Bộ dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch	bộ		03	
64.	Bộ dụng cụ đo lượng dịch vào ra cơ thể	bộ		03	
65.	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	bộ		03	
66.	Bộ dụng cụ mở khí quản	bộ		03	
67.	Bộ dụng cụ đặt Catheter	bộ		03	
68.	Bộ dụng cụ cấp cứu (bóng Ambu + hộp cấp cứu chống sốc)	bộ		03	
69.	Các bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	bộ		03	
70.	Các quy trình điều dưỡng in trên giấy khổ A0	bộ		03	
71.	Cốc đựng thức ăn	Chiếc		03	
72.	Cốc đựng thuốc	Chiếc		03	
73.	Cốc	Chiếc		03	
74.	Bình đựng nước nguội	Chiếc		03	
75.	Phích đựng nước nóng	Chiếc		03	
76.	Tạp dề	Chiếc		03	

77.	Thìa gạt	Chiếc		03	
78.	Trụ cắm panh inox	Chiếc		03	
79.	Túi chườm	Chiếc		03	
80.	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		03	
81.	Vỏ đập đá	Chiếc		03	
82.	Xô	Chiếc		03	
83.	Thùng rác y tế	Chiếc		01	

8. Phòng thực hành Trung tâm tiền lâm sàng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Trường có	
	Thiết bị dùng chung				
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	

<i>I</i>	<i>Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (ngoại, hệ hô hấp – tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu)</i>				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ống nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		01	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	
5	Máy điện tim 12 cần	Chiếc		01	
6	Nam châm băng từ	Vĩ		01	
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
8	Chăn	Chiếc		02	
9	Ga trải giường	Chiếc		02	
10	Tấm lót	Chiếc		02	
11	Gối	Chiếc		02	
12	Đệm	Chiếc		02	
13	Đệm hơi, nước	Chiếc		02	
14	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
15	Giường người bệnh	Chiếc		02	
16	Bình phong	Cái		02	
17	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc		06	
19	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		06	
20	Găng tay y tế	Đôi		18	

21	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
22	Khay hạt đậu	Chiếc		06	
23	Túi chườm	Chiếc		02	
24	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	
25	Xô	Chiếc		02	
26	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
27	Mô hình khám tim phổi	Bộ		01	
28	Mô hình đa năng	Bộ		01	
29	Cáng	Chiếc		02	
30	Xe cáng người bệnh	Chiếc		02	
31	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc		02	
32	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc		02	
33	Hồ sơ bệnh án	Tập		100	
34	Bộ tranh quy trình khám hệ hô hấp –tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu	Bộ		01	
II	Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (nội tiết – cơ xương khớp-thần kinh)				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ống nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		02	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	

5	Thước dây	Chiếc		01	
6	Thước đo góc	Chiếc		01	
7	Búa phản xạ	Chiếc		01	
8	Kim đầu tù	Chiếc		01	
9	Tấm bông sạch	Gói		01	
10	Đề lưỡi	Chiếc		02	
11	Đèn pin nhỏ	Chiếc		01	
12	Lọ hợp chất có mùi (tinh dầu)	Lọ		01	
13	Bảng đo thị lực, bìa che mắt	Chiếc		01	
14	Nước muối sinh lý, nước uống	Chai		01	
15	Bảng lật	Chiếc		01	
16	Bảng di động	Chiếc		01	
17	Bút dạ	Chiếc		05	
18	Chăn	Chiếc		02	
19	Ga trải giường	Chiếc		02	
20	Săng trải giường	Chiếc		02	
21	Tấm lót	Chiếc		02	
22	Gối	Chiếc		02	
23	Đệm	Chiếc		02	
24	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
25	Giường người bệnh	Chiếc		02	
26	Găng tay y tế	Hộp		01	

27	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
28	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	
29	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
30	Bộ bảng kiểm thăm khám cơ, xương, khớp, thần kinh	Bộ		01	
III	Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng nhi khoa				
1	Giường người bệnh	Chiếc		02	
2	Mô hình thực hành nhi khoa	Con		01	
3	Quần áo trẻ em	Bộ		04	
4	Chăn	Chiếc		02	
5	Ga trải giường	Chiếc		02	
6	Săng trải giường	Chiếc		02	
7	Tấm lót nilon	Chiếc		02	
8	Gối	Chiếc		02	
9	Đệm	Chiếc		02	
10	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
11	Khay inox chữ nhật	Chiếc		02	
12	Khay quả đậu	Chiếc		02	
13	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
14	Cân điện tử	Cái		02	
15	Thước đo chiều cao	Cái		02	
16	Nhiệt kế thủy ngân	Cái		05	

17	Cốc inox đựng bông cotton	Cái		02	
18	Cotton 70°	Lít		01	
19	Bông y tế	Kg		01	
20	Trụ cầm kim kocher	Cái		02	
21	Kìm Kocher có máu	Cái		02	
22	Kìm Kocher không máu	Cái		02	
23	Kéo y tế	Cái		02	
24	Đồng hồ bấm giờ	Cái		03	
25	Huyết áp kế đồng hồ trẻ em + ống nghe	Bộ		03	
26	Monitoring (kèm huyết áp trẻ em)	Chiếc		01	
27	Hộp chống sốc	Hộp		02	
28	Bóng ambu trẻ em	Cái		02	
29	Nước sát khuẩn tay nhanh	Lọ		03	
30	Xô đựng rác thải y tế	Cái		02	
31	Sổ theo dõi sức khỏe	Quyển		10	
32	Xe tiêm 2 tầng	Cái		02	
33	Bệnh án Nhi khoa	Quyển		10	
34	Gạc cuộn	Gói	05		
35	Phác đồ IMCI màu khổ A0	Bộ	01		
IV	Trang thiết bị thực hành sản khoa				
Thiết bị					

1	Máy vi tính	Bộ		01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	
9	Lavabo	Chiếc		01	
10	Giường bệnh	Chiếc		01	
11	Ga, đệm	Chiếc		01	
12	Bàn khám sản khoa	Chiếc		02	
Mô hình					
1	Mô hình đỡ đẻ	Chiếc		01	
2	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc		01	
3	Mô hình sơ sinh	Chiếc		01	
4	Mô hình khung chậu nữ	Chiếc		01	
5	Mô hình hồi sức sơ sinh	Chiếc		01	
6	Mô hình dương vật	Chiếc		01	
7	Mô hình khám thai	Chiếc		01	
Dụng cụ					
1	Xe dụng cụ 2 tầng	Chiếc		02	

2	Kẹp kose có máu	Chiếc		02	
3	Phễu tích có máu	Chiếc		02	
4	Kìm mang kim	Chiếc		02	
5	Kéo thẳng	Chiếc		02	
6	Kéo đầu tù	Chiếc		02	
7	Bóng Ambu	Chiếc		02	
8	Mặt nạ sơ sinh	Chiếc		02	
9	ống hút nhót sơ sinh	Chiếc		02	
10	Máy hút nhót	Chiếc		02	
11	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		02	
12	ống nghe tim thai	Chiếc		02	
13	Bộ đo huyết áp	Chiếc		02	
14	Thuốc dây	Chiếc		02	
15	Cân	Chiếc		02	
16	Săng trải giường	Chiếc		02	
17	Panh sát khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp bông cầu	Chiếc		08	
19	Ống cầm panh	Chiếc		02	
20	Mỏ vịt	Chiếc		02	
21	Khay chữ nhật	Chiếc		04	
22	Khay quả đậu	Chiếc		04	
23	Lam kính	Chiếc		50	

24	Spatula	Chiếc		50	
25	Kẹp rốn sơ sinh	Cái		20	
26	Tăm bông lấy dịch âm đạo	Chiếc		50	
27	Giá đỡ bệnh phẩm xét nghiệm	Chiếc		02	
28	Lọ đựng dung dịch cố định tế bào	Chiếc		02	
29	Chậu tắm	Chiếc		04	
30	Khăn tắm	Chiếc		04	
31	Khăn lau	Chiếc		04	
32	Quần áo	Chiếc		04	
33	Mũ sơ sinh	Chiếc		04	
34	Chăn ủ	Chiếc		04	
35	Tã vải	Chiếc		04	
36	Thuốc tránh thai	Vỉ		20	
37	Bao cao su nam	Cái		50	
38	Dụng cụ tử cung	Cái		10	
39	Sữa tắm	Lọ		02	
40	Bỉm	Bịch		02	
41	Tạp dề	Cái		04	
42	Bông	Kg		01	
43	Săng	Cái		20	
44	Găng tay	Đôi		100	

45	Gạc	Mét		04	
46	Povidin	Lọ		02	
47	Parafin	Lọ		02	
48	Lugol 3%	Lọ		01	
49	Acid acetic 3%	Lọ		01	
50	Bút chì	Cái		04	
51	Bút dạ	Cái		20	

9. Phòng Giải phẫu bệnh (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Cơ sở có	
1.	Bàn đá	Chiếc	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Bàn làm lạnh	Chiếc		01	
3.	Bàn sấy tiêu bản	Chiếc		01	
4.	Buồng đếm	Chiếc		06	
5.	Cân bàn nhỏ	Chiếc		01	
6.	Cân điện tử	Chiếc		01	
7.	Cân phân tích điện tử	Chiếc		01	

8.	Đèn cồn	Chiếc		03	
9.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
10.	Giường người bệnh	Chiếc		01	
11.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		06	
12.	Lò nấu parafin	Chiếc		01	
13.	Máy ảnh	Chiếc		01	
14.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
15.	Máy đo huyết áp + ống nghe	Bộ		03	
16.	Máy đo pH	Chiếc		01	
17.	Máy in	Chiếc		01	
18.	Máy ly tâm	Chiếc		01	
19.	Máy vi tính	Bộ		01	
20.	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc		01	
21.	Nồi đun cách thủy	Chiếc		01	
22.	Tủ ấm	Chiếc		01	
23.	Tủ hút	Chiếc		01	
24.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
25.	Tủ sấy	Chiếc		01	
26.	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	Chiếc		03	
27.	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ		06	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	

	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 200 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
	Loại 1000 ml	Chiếc		01	
28.	Bình đựng nước cất	Chiếc		06	
29.	Bộ bình nón	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 150 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc	01		
	Loại 500 ml	Chiếc	01		
30.	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Bộ	03		
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 1000ml	Chiếc	01		
	Loại 2000ml	Chiếc	01		
	Loại 3000ml	Chiếc	01		
	Loại 5000ml	Chiếc	01		

31.	Bô can	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 10cm	Chiếc		01	
	Loại 20cm	Chiếc		01	
32.	Bộ Kìm Kocher	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại cong có máu	Chiếc		01	
	Loại cong không máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc		01	
33.	Bộ cốc có chân	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
	Loại 1000 ml	Chiếc		01	
34.	Bộ cốc có mỏ	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 20 ml			01	
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	

	Loại 250 ml	Chiếc		01	
35.	Bộ phễu	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Phễu lọc	Chiếc		01	
	Giá đựng phễu lọc	Chiếc		01	
36.	Đá men	Chiếc		03	
37.	Dây garo và gói nhỏ	Bộ		03	
38.	Đũa thủy tinh	Chiếc		18	
39.	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Chiếc		01	
40.	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc		06	
41.	Giá để ống nghiệm	Chiếc		06	
42.	Giá để phễu lọc	Chiếc		06	
43.	Giá để phiên kính	Chiếc		06	
44.	Giá nhuộm	Chiếc		06	
45.	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Bộ		06	
46.	Gối	Chiếc		01	
47.	Hộp đựng parafin	Chiếc		01	
48.	Hộp đựng bông còn	Chiếc		03	
49.	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Chiếc		03	
50.	Hộp kháng thùng đựng vật sắc nhọn	Chiếc		03	

51.	Hộp đựng tiêu bản	Chiếc		03	
52.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		01	
53.	Hộp tròn inox	Chiếc		01	
54.	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc		01	
55.	Bộ kéo	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc		01	
	Kéo thẳng	Chiếc		01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc		01	
	Kéo đầu tù	Chiếc		01	
	Kẹp nhựa	Chiếc		03	
56.	Khay đựng bệnh phẩm	Chiếc		03	
57.	Khay đựng parafin	Chiếc		03	
58.	Khay hạt đậu	Chiếc		03	
59.	Khay men	Chiếc		03	
60.	Khuôn đúc kim loại	Chiếc		03	
61.	Kìm vuốt dây túi máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc		01	
62.	Kính bảo hộ	Chiếc		03	
63.	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc		06	
64.	Micropipette	Bộ		03	

	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại: (0,5 ÷10)µl			01	
	Loại: (1 ÷100)µl	Chiếc		01	
	Loại: (20 ÷200)µl	Chiếc		01	
	Loại: 25µl	Chiếc		01	
	Loại: 50µl	Chiếc		01	
	Loại: 100µl	Chiếc		01	
	Loại: 250µl	Chiếc		01	
	Loại: 1000µl	Chiếc		01	
65.	Ống đong có chia vạch	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại 10ml			01	
	Loại 20ml	Chiếc		01	
	Loại 50ml	Chiếc		01	
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
66.	Ống hút	Chiếc		18	
67.	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Chiếc		01	
68.	Ống nghiệm	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			

	Loại 5 ml			01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc		01	
	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc		09	
69.	Ống nghiệm có nút vặn	Chiếc		09	
70.	Ống nghiệm plastic có chống đông citrat natri 3.8%	Chiếc		09	
71.	Ống nhỏ giọt	Chiếc		03	
72.	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Chiếc		06	
73.	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Chiếc		06	
74.	Ống vô trùng có nắp đậy	Chiếc		03	
75.	Panh nhựa	Chiếc		03	
76.	Pipet chính xác	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 1 ml	Chiếc		01	
	Loại 2 ml	Chiếc		01	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
77.	Pipet	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại 1 ml			01	

	Loại 2 ml	Chiếc		01	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
78.	Quả nậm	Chiếc		03	
79.	Đũa thủy tinh	Chiếc		03	
80.	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc		01	
81.	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc		01	
82.	Thước đo	Chiếc		01	
83.	Trụ cắm panh	Chiếc		03	
84.	Phiến kính	Chiếc		01	
85.	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc		03	
86.	Bộ huyết sắc kế Sahli	Bộ		01	
87.	Bộ tiêu bản mô tế bào và mô tế bào bệnh học các cơ quan	Bộ		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 18 người

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 14 người.
- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 12 học sinh, sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân
----	-----------	---------------------	---------------	-----------------------	------------------------------------

					công giảng dạy
1.	Nguyễn Trung Khuê	CK II Nội chung	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh , chưa bệnh CK Nội tổng hợp	Bệnh học người lớn 1 (MH18); Bệnh học người lớn 2 (MH19);
2.	Hoàng Tiên Phong	Thạc sỹ Y học	NVSP ĐH	CC khám bệnh chữa bệnh Nội khoa, chuyên khoa YHCT	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 3 (MH20); Bệnh chuyên khoa nâng cao (MH43);
3.	Nguyễn Văn Trung	BS CKII Ngoại thần kinh	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bệnh chuyên khoa (MH35); Lâm sàng bệnh chuyên khoa (MH36);
4.	Nguyễn Xuân Uyển	CKI Ngoại khoa	NVSP ĐH, CĐ		Cấp cứu- cấp cứu ngoại viện (MH31); Lâm sàng cấp cứu, cấp cứu ngoại viện (MH32);
5.	Nguyễn Huỳnh Vân Anh	Bác sỹ Y khoa/ Sản phụ khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Sản (MH25);

6.	Nguyễn Thị Thanh Dung	Thạc sỹ Sản phụ khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Thực hành lâm sàng Sản (MH26);
7.	Phạm Thành An	CKII Đa khoa nội nhi, chẩn đoán hình ảnh	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh, chữa bệnh CK chẩn đoán hình ảnh	Nhi (MH29); Thực hành lâm sàng Nhi (MH30)
8.	Nguyễn Đỗ Huy	PGS.TS Y học, Nội nhi	NVSP ĐH, CĐ		Thực tập lâm sàng nghề nghiệp (MH39); Khoá luận tốt nghiệp (MH40)
9.	Phạm Thị Ánh Hằng	ThS, BS YHCT	NVSP	CC khám chữa bệnh bằng YHCT, khám chữa bệnh CK PHCN	Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng (MH33); Lâm sàng Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng (MH34)
10.	Vũ Minh Phượng	ThS Y tế công cộng	NVSP CĐ		Y học gia đình (MH37); Y tế cộng đồng (MH38)
11.	Lê Ngọc Tuyết	ThS Điều dưỡng	NVSP	CC Điều dưỡng viên	Kỹ thuật điều dưỡng(MH13); Thực hành Lâm sàng Kỹ thuật điều

					duỡng (MH14);
12.	Đoàn Thị Nguyên	ThS Y học	NVSP ĐH	CC Xét nghiem	Hoá sinh (MH10); Thống kê y học – Nghiên cứu khoa học (MH28)
13.	Trần Đình Toán	PGS Y học	NVSP ĐH, CĐ		Giải phẫu sinh lý (MH11); Lâm sàng bệnh chuyên khoa (MH44)
14.	Đặng Thị Thanh Tâm	Bác sĩ Y đa khoa	NVSP ĐH, CĐ	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Bệnh học người lớn 3 (MH20); Ung thư (MH24)
15.	Phạm Minh Sơn	Cử nhân Điều duỡng	NVSP ĐH, CĐ	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (MH41); Lâm sàng Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (MH42);
16.	Trần Minh Ân	Bác sĩ Y đa khoa	NVSP ĐH CĐ	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 2 (MH19);
17.	Trần Trọng Lực	Bác sĩ Y đa khoa	NVSP ĐH CĐ	Cc hành nghề khám	Thực hành Lâm sàng

				bệnh, chữa bệnh	Bệnh học người lớn 1 (MH18);
18.	Nguyễn Thị Trà My	Bác sĩ Y khoa	NVSP ĐH CD	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Vì sinh-Ký sinh(MH08); Sinh lý bệnh miễn dịch (MH09);
19.	Nguyễn Minh Lộc	Thạc sĩ Y tế công cộng	NVSP ĐH, CD		Môi trường và sức khỏe (MH17); Tổ chức quản lý y tế (MH27);
20.	Nguyễn Thanh Bình	Bác sĩ Y đa khoa	NVSP ĐH, CD	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Tâm lý người bệnh – Y đức (MH16)
21.	Nguyễn Hoàng Ân	Bác sĩ Y đa khoa	NVSP ĐH, CD		Giao tiếp – Giáo dục sức khỏe trong thực hành y khoa (MH16)
22.	Trần Thị Huyền	Sư phạm giáo dục chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị (MH01)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
----	-----------	---------------------	---------------	-----------------------	---	---------------------------

1.	Trần Văn Hiệp	ThS Luật	NVSP CD, ĐH		Pháp luật (MH02)	150
2.	Nguyễn Thị Tâm	Đại học sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng – An ninh	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất (MH03); Giáo dục An ninh Quốc phòng (MH04)	270
3.	Lê Ngọc Điệp	Đại học Sư phạm tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh cơ sở (MH05); Tiếng Anh chuyên ngành (MH07)	360
4.	Võ Hồng An	Đại học ngành Công nghệ thông tin	NVSP Bậc 2		Tin học (MH06)	150

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Y sỹ đa khoa, trình độ cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 48/QĐ-YDC ngày 07/07/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Cử nhân thực hành Y sỹ đa khoa
- e) Nội dung chương trình:

	TÊN MÔN HỌC	Tổng	Thời gian học tập (giờ)
--	-------------	------	----------------------------

MÃ MÔN HỌC		Số tín chỉ	Số tiết	Trong đó		
				LT	TH	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	17	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	5	120	42	72	6
MH06	Tin học	2	75	15	58	2
II.	Các môn học chuyên ngành	88	2295	677	1501	117
II.1	Môn học cơ sở	26	540	229	287	24
MĐ 01	Tiếng Anh chuyên ngành	3	60	29	28	3
MĐ 02	Vi sinh – ký sinh	2	45	14	29	2
MĐ 03	Sinh lý bệnh miễn dịch	2	45	14	29	2
MĐ 04	Hoá sinh	2	45	14	29	2
MĐ 05	Giải phẫu sinh lý	3	60	29	28	3
MĐ 06	Dược lý	3	60	29	28	3
MĐ 07	Kỹ thuật điều dưỡng	3	60	29	28	3
MĐ 08	Thực hành Lâm sàng Kỹ thuật điều dưỡng	2	60	0	60	0
MH 07	Tâm lý người bệnh- Y đức	2	30	28	0	2
MĐ 09	Giao tiếp- Giáo dục SK trong thực hành y khoa	2	45	15	28	2
MH 08	Môi trường và sức khỏe	2	30	28	0	2
II.2	Môn học chuyên môn ngành	62	1650	405	1159	86
MĐ 10	Bệnh học người lớn 1	3	60	30	25	5
MĐ 11	Bệnh học người lớn 2	3	60	30	25	5
MĐ 12	Bệnh học người lớn 3	4	75	45	25	5

MĐ 13	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 1	3	90	0	85	5
MĐ 14	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 2	3	90	0	85	5
MĐ 15	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 3	3	90	0	85	5
MH 09	Ung Thư	3	45	43	0	2
MĐ 16	Sản	3	60	30	25	5
MĐ 17	Thực hành lâm sàng Sản	2	60	0	55	5
MH 10	Tổ chức quản lý y tế	2	30	28	0	2
MĐ 18	Thống kê y học - Nghiên cứu khoa học	2	45	15	28	2
MĐ 19	Nhi	2	45	15	28	2
MĐ 20	Thực hành lâm sàng Nhi	2	60	0	55	5
MĐ 21	Cấp cứu - cấp cứu ngoại viện	2	45	15	28	2
MĐ 22	Lâm sàng Cấp cứu, cấp cứu ngoại viện	2	60	0	55	5
MH 11	Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng	2	30	28	0	2
MĐ 23	Lâm sàng Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng	2	60	0	55	5
MH 12	Bệnh chuyên khoa	4	60	55	0	5
MĐ 25	Lâm sàng Bệnh chuyên khoa	3	90	0	85	5
MH 13	Y học gia đình	2	30	28	0	2
MH 14	Y tế cộng đồng	2	30	28	0	2
MĐ 28	Thực tập Lâm sàng nghề nghiệp	3	135	0	130	5
MĐ 29	Khóa luận tốt nghiệp/Học môn thay thế	5	300	15	285	0
II.3	Mô đun/môn học tự chọn	5	105	43	55	7
Nhóm 1-Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng						
MH 15	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	3	45	43	0	2

MĐ 26	Lâm sàng Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	60	0	55	5
Nhóm 2- Bệnh chuyên khoa nâng cao						
MH 16	Bệnh chuyên khoa nâng cao	3	45	43	0	2
MĐ 27	Lâm sàng Bệnh chuyên khoa	2	60	0	55	5
TỔNG CỘNG		110	2730	834	1756	140

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Tâm lý học đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010)	NXB Giáo dục
8.	Tâm lý học y học.	Bộ Y tế (2012)	NXB Y học
9.	Tâm lý học y học – y đức		NXB Giáo dục Việt Nam
10.	Giáo trình “Giáo dục sức khỏe”	Trường đại học Y Thái bình, 2016.	
11.	Sức khỏe môi trường (sách đào tạo cử nhân y tế công cộng)	Bộ Y tế (2011)	NXB Y học.

12.	Xây dựng y tế Việt Nam công bằng và phát triển	Bộ Y tế (2003)	NXB Y học.
13.	Các kỹ năng giao tiếp có hiệu quả của cán bộ y tế (tài liệu dịch)	Bộ Y tế (2001)	NXB Y học.
14.	Truyền thông – giáo dục sức khỏe.	Trường Đại học Y Thái Bình (2008)	
15.	Sức khỏe môi trường dịch tễ tập 1-2.	Trường Đại học Y Hà nội (2001)	
16.	Khoa học môi trường	Bộ Giáo dục và đào tạo (2003)	NXB Giáo dục.
17.	Triệu chứng học nội khoa		NXB Y học, 2018
18.	Triệu chứng học ngoại - khoa		NXB Y học, 2020
19.	Hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện	Bộ Y tế - 2020	
20.	Sinh lý học	Phạm Thị Minh Đức	NXB Y học
21.	Bệnh học người lớn 2	Trường cao đẳng y Thái	
22.	Triệu chứng học nội khoa		NXB Y học, 2013
23.	Triệu chứng học ngoại-khoa		NXB Y học, 2016
24.	Hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện	Bộ Y tế - 2018	
25.	Bệnh học cơ xương khớp nội khoa		NXB Giáo dục Việt Nam (2015).
26.	Điều dưỡng cơ bản		NXB Y học (2016)
27.	Dược lý học lâm sàng	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học (2016)

28.	Atlas giải phẫu người	Frank H.Netter (2017)	NXB Y Học
29.	Hướng dẫn chăm sóc các bệnh truyền nhiễm	Bệnh viện bệnh nhiệt đới Trung	NXB Y học
30.	Triệu Chứng Học Thần Kinh	PGS. TS. Lê Quang Cường	NXB Y học
31.	Điều dưỡng Bệnh nội khoa người lớn	Trường cao đẳng y Thái	
32.	Bệnh học nội khoa		NXB Y học
33.	Các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản		Trường Cao đẳng y tế Thái Bình,
34.	Triệu chứng nội khoa tập 1, 2	Trường Đại học Y Hà Nội - năm 2016	
35.	Bệnh học nội khoa tập 1-2-	Trường Đại học Y Hà Nội - năm 2016	
36.	Chăm sóc người bệnh ung thư	Bộ y tế	NXB Y học năm 2020
37.	Giáo trình “Điều dưỡng Sản phụ khoa”		NXB Y học năm 2005
38.	Giáo trình “Sản phụ khoa” tập 1, 2	Trường Đại học Y Hà Nội năm	
39.	Y xã hội học và tổ chức y tế	Trường đại học Y Hà Nội 2010	
40.	Giáo trình môn học Quản lý Y tế	Trường đại học Y tế công cộng. 2014	
41.	Lý thuyết SPSS & ứng dụng trong Y – Sinh học	Đại học Y Hà Nội.	
42.	Thực hành SPSS & ứng dụng trong Y – Sinh học	Đại học Y Hà Nội.	

43.	Nghiên cứu khoa học trong y học	PGS.TS. Lưu Ngọc Hoạt, 2014	NXB Y học
44.	Bệnh học nhi khoa tập 1,2		NXB Y học
45.	Bệnh học trẻ em	Trường cao đẳng y Thái Bình (2020).	
46.	Bệnh học nhi khoa	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học
47.	Giáo trình hồi sức cấp cứu	ĐH Y dược Thành phố Hồ Chí Minh- 2008	
48.	Giáo trình cấp cứu toàn tập	Học viện quân y- 2021	
49.	Hướng dẫn thực hành 55 Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	Đỗ Đình Xuân, Trần Thị Thuận	NXB giáo dục Việt Nam, năm 2010
50.	Điều dưỡng cơ bản tập 1+2	Đỗ Đình Xuân	NXB y học, năm 2007
51.	Các phương pháp thức điều trị bằng vật lý		NXB giáo dục - 2010
52.	Vận động trị liệu		NXB giáo dục - 2010.
53.	Hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện	Bộ Y tế - 2001	
54.	Nhãn khoa	Bệnh viện Mắt Trung Ương- Bộ	NXB y học, 2017
55.	Lượng giá chức năng hệ vận động		NXB giáo dục - 2010.
56.	Thực hành nhãn khoa	Đại học Y Hà Nội	NXB y học, 2016
57.	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ nội	Trường Cao đẳng y Thái Bình	
58.	Bệnh học Da liễu, tập 1	Bộ môn Da liễu – Trường Đại	NXB y học, năm 2017.
59.	Da liễu học	Phạm Văn Hiến	NXB giáo dục,

60.	Bệnh da và hoa liễu	Bộ môn Da liễu – Học viện Quân y	NXB Quân đội nhân dân, năm 2018.
61.	Bệnh học tai mũi họng		NXB Y học
62.	Bệnh học răng hàm mặt		NXB Y học
63.	Y học gia đình (2012)	Trường Đại Học Y Dược TP Hồ Chí Minh	NXB Y học 2012
64.	Giáo trình Y tế công cộng	Vụ Khoa học và Đào tạo Bộ Y tế	NXB Y học 2005.
65.	Bệnh học truyền nhiễm		NXB Y học
66.	Bệnh học lao		NXB Y học
67.	Bệnh chuyên khoa		Trường cao đẳng y Thái Bình (2020)

Trường Cao đẳng Công nghệ Y- Dược Việt Nam kính trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, đồng ý./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB&XH;
- Lưu VT, ĐT.



ThS. Nguyễn Văn Ánh